

Số: 17/2017/QĐ-UBND

An Giang, ngày 24 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế quản lý và khai thác công trình kè
trên địa bàn tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04 tháng 4 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP và Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ, về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;

Căn cứ Nghị định số 72/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về việc quản lý an toàn đập;

Căn cứ Thông tư số 45/2009/TT-BNNPTNT ngày 24/7/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn lập và phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 65/2009/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 10 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn tổ chức hoạt động và phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 01/2011/QĐ-TTg ngày 04 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển;

Căn cứ Thông tư số 40/2011/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 5 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 139/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, phòng, chống lụt, bão;

Căn cứ Nghị định số 121/2013/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, kinh doanh bất động sản, khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật, quản lý phát triển nhà và công sở;

Căn cứ Quyết định số 03/2015/QĐ-UBND ngày 28/01/2015 của UBND tỉnh ban hành quy định về việc quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 60 /TTr-SNNPTNT ngày 31 tháng 3 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và khai thác công trình kè trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 5 năm 2017.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- TT.TU, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, GTVT, TNMT;
- Công ty CP Quản lý bảo trì đường thủy nội địa số 13 và số 15;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo, đài PHTT An Giang;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Quang Thi

QUY CHẾ

Quản lý và khai thác công trình kè trên địa bàn tỉnh An Giang
(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2017/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm
2017 của UBND tỉnh An Giang)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy chế này quy định về việc quản lý và khai thác công trình kè được đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, nhằm phòng chống sạt lở, bảo vệ cơ sở hạ tầng, bao gồm: Kè bảo vệ đê, đường giao thông, bờ sông, bờ kênh, bờ rạch trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Đối tượng áp dụng:

Quy chế này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có các hoạt động liên quan đến việc quản lý và khai thác công trình kè trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Phân loại và thứ tự ưu tiên công trình kè

Công trình kè được phân thành 2 loại như sau: kè lát mái, kè mở hàn và được phân cấp ưu tiên theo thứ tự:

- Công trình kè bảo vệ bờ sông: Tiền, Hậu, Cái Vừng, Châu Đốc, Vàm Nao.
- Công trình kè bảo vệ bờ rạch: Bình Ghi, Ông Chường, Năng Gù, Vĩnh Trường.
- Công trình kè bảo vệ bờ kênh và các loại rạch ngoài Khoản 2 Điều này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Công trình kè là công trình xây dựng, gia cố trực tiếp lòng, mái, bờ sông, kênh, rạch; phòng, chống xói lở, bảo vệ tuyến đê, đường giao thông, đô thị và các hạng mục cảnh quan khác. Bao gồm phần trên mặt nước và phần dưới mặt nước, phần trên mặt đất và phần dưới mặt đất.
- Kè lát mái là công trình được gia cố trực tiếp lên mái bờ sông, kênh, rạch nhằm chống xói lở do tác động của dòng chảy và sóng. Kết cấu bao gồm ba bộ phận chính là chân kè, thân kè và đỉnh kè.

a) Chân kê là phần đáy ở chân mái dốc, có tác dụng chống xói chân mái dốc và làm nền tựa cho thân kê;

b) Thân kê là phần kê từ đỉnh chân kê tới đỉnh kê, chịu tác động của dòng chảy, sóng, áp lực nước và áp lực dòng thấm;

c) Đỉnh kê là phần nằm ngang phía trên cùng của kê, có tác dụng bảo vệ thân kê đối với tác động của dòng chảy mặt và các tác động khác.

3. Kè mở hàn là công trình được nối từ bờ sông, kênh, rạch nhằm hướng dòng chảy ra xa bờ tạo bồi lắng và cải tạo bờ theo tuyến chính trị. Có ba loại kè mở hàn gồm loại mở hàn xuôi, mở hàn thẳng góc và mở hàn ngược.

4. Vật liệu chính xây kè bao gồm bê tông, bê tông cốt thép, thép, đá, rọ, rỗng, vải địa kỹ thuật và các vật liệu phụ khác.

5. Hố xói, dòng chảy xoáy, sụt, nứt, nghiêng là hiện tượng gây ra tính mất ổn định của công trình kè, đe dọa, đường giao thông, hiện tượng gây sạt lở đất bờ sông, kênh, rạch.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý, khai thác và bảo vệ công trình kè

1. Mỗi công trình kè đều phải được cơ quan thẩm quyền giao cho một tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, khai thác và bảo vệ. Tổ chức, cá nhân đó có trách nhiệm đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp theo đúng quy định.

2. Việc quản lý, khai thác, tổng hợp công trình kè phải thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch đã có và tuân theo các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật, các quy định pháp luật có liên quan do Nhà nước ban hành.

3. Phải có cán bộ phụ trách kỹ thuật có chứng chỉ về nghiệp vụ thủy lợi do cơ sở đào tạo thuộc ngành Nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp hoặc bằng tốt nghiệp từ trung học chuyên nghiệp (ngành thủy lợi, ngành địa chất công trình, ngành xây dựng cầu đường) trở lên.

4. Theo dõi, phát hiện và xử lý kịp thời các sự cố, duy tu, bảo dưỡng, vận hành bảo đảm an toàn công trình, kiểm tra, sửa chữa công trình trước và sau mùa mưa lũ.

5. Quan trắc, theo dõi thu thập các số liệu theo quy định, nghiên cứu tổng hợp và ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ vào việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, lưu trữ hồ sơ khai thác công trình thủy lợi.

6. Khi phát hiện công trình thủy lợi bị xâm hại hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố, thì người phát hiện có trách nhiệm ngăn chặn, khắc phục nếu có thể thực hiện được, đồng thời báo cáo ngay cho đơn vị quản lý khai thác và bảo vệ công trình hoặc cơ quan nhà nước nơi gần nhất để xử lý.

7. Trong phạm vi vùng phụ cận (hành lang bảo vệ công trình), việc sử dụng đất, đánh bắt thủy sản, vận chuyển và neo đậu phải bảo đảm không gây cản trở cho việc quản lý, vận hành và không ảnh hưởng đến an toàn công trình.

8. Việc bàn giao quản lý và khai thác công trình kè phải có đủ các hồ sơ thiết kế, thi công, bản vẽ hoàn công, mốc ranh giới bảo vệ hành lang công trình, quy trình duy tu bảo dưỡng và quy trình quản lý vận hành công trình.

9. Việc phân luồng, đặt biển cấm, quy hoạch đường ống cấp thoát nước đô thị, cấm mốc chỉ giới hành lang bảo vệ công trình phải có sự phối hợp với địa phương, các sở, ngành liên quan.

10. Tổ chức, cá nhân quản lý công trình kè phải thường xuyên phối hợp với địa phương trong quá trình quản lý, phát hiện, ngăn chặn, khắc phục những hành vi ảnh hưởng đến công trình.

Chương II

QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH KÈ

Điều 5. Cảnh báo

Tổ chức, cá nhân quản lý công trình kè phải tổ chức thực hiện công tác cảnh báo với những nội dung sau:

1. Lắp đặt biển báo tên công trình kè. Biển báo bao gồm tên, quy mô và tổ chức, cá nhân quản lý công trình kè.

2. Lắp đặt báo hiệu đường thủy nội địa và báo hiệu đường bộ cho công trình kè.

3. Đặt biển cấm cho công trình kè theo quy định tại Khoản 15, Điều 20 của Quy định được ban hành kèm theo Quyết định số 03/2015/QĐ-UBND.

4. Kịp thời báo cáo cơ quan chức năng và địa phương về những hoạt động của con người, tác động dòng chảy và các yếu tố khác gây ảnh hưởng đến công trình kè, những vấn đề cần kiểm tra xử lý, tình hình sạt lở phía thượng và hạ lưu kè trong quá trình quản lý và khai thác công trình kè.

Điều 6. Kiểm tra, quan trắc và bảo vệ công trình kè

Tổ chức, cá nhân quản lý công trình kè phải tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, quan trắc và bảo vệ công trình với những nội dung sau:

1. Thường xuyên kiểm tra, quan sát dòng chảy và các hoạt động của con người trong phạm vi bảo vệ công trình kè.

2. Đo đạc, quan trắc mực nước định kỳ hàng tuần, theo dõi chế độ dòng chảy, ghi chép sổ sách mực nước, tình hình dòng chảy qua công trình kè.

3. Kiểm tra các hiện tượng lún, sụt, các vết nứt có thể xảy ra trong phạm vi công trình và từ tuyến công trình kè vào phía trong bờ đối với sông Tiền, sông Hậu, sông Cái Vũng, sông Châu Đốc và sông Vàm Nao là 50m, đối với kênh, rạch là 20m.

4. Định kỳ đo chuyển vị công trình kè:

a) Lập kế hoạch và thực hiện đo đạc về sự chuyển vị ngang của công trình tại các điểm trên đỉnh kè;

b) Thời gian giữa hai lần đo kề nhau vào đầu và cuối mùa mưa lũ hàng năm.

5. Có kế hoạch định kỳ khảo sát, đo đạc địa hình lòng sông, kênh, rạch khu vực kè, mỗi năm 01 lần sau mùa mưa lũ.

6. Riêng đối với công trình kè bảo vệ bờ sông Tiền và sông Hậu cần thiết phải đo đạc định kỳ 02 lần/năm vào thời gian trước và sau mùa mưa lũ. Nội dung đo đạc lòng sông phải theo các mặt cắt ngang thiết kế để xem xét các khả năng về xói lở, bồi lắng, chuyển vị. Phạm vi đo đạc cần mở rộng về phía thượng lưu và hạ lưu khu vực công trình, đặc biệt theo phương ngang sông để có được xu thế diễn biến lòng dẫn trước và sau khi có công trình.

7. Những công trình kè có quy mô lớn, cao trình chân kè thấp hơn -5.0m, thì hoạt động kiểm tra, đo đạc phải thực hiện bằng thiết bị máy đo độ sâu. Đo dọc, đo ngang tại các vị trí mặt cắt xác định 10 m đến 50 m như bản vẽ hoàn công. Chú ý kiểm tra đo đạc trên đỉnh, chân, đầu và cuối kè. Phạm vi đo về ngang, phân gia cổ lòng sông 50 m.

8. Thường xuyên theo dõi công trình, phải khẩn cấp báo ngay với cấp có thẩm quyền để kịp thời kiểm tra xử lý, khi phát hiện có hiện tượng bất thường:

a) Dòng chảy có các vị trí xoáy cục bộ bất thường gần công trình kè;

b) Có các vết nứt ở gần công trình kè;

c) Có các hiện tượng lún sụt, sạt lở, chuyển vị các tấm cầu kiện lát mái công trình kè.

9. Phải báo cáo, nhận xét, đánh giá chung tình trạng công trình kè đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong từng đợt kiểm tra, quan trắc về: Khả năng làm việc trong mùa lũ, đề xuất yêu cầu biện pháp gia cố, cải tạo để công trình được an toàn trong mùa lũ, phân tích, đánh giá kết quả sử dụng, duy tu, bảo dưỡng và bảo vệ công trình kể từ đợt kiểm tra lần trước.

10. Nghiên cứu, áp dụng công nghệ mới trong việc quản lý, duy tu bảo dưỡng công trình kè, xử lý sạt lở bờ sông, kênh, rạch với mục tiêu:

a) Đảm bảo ổn định của chân kè và công trình;

b) Chống được sự kéo trôi của dòng chảy và dòng bùn cát đáy;

c) Phải thích ứng với sự biến hình của lòng sông;

d) Phải chống được sự xâm thực của nước;

đ) Chống được xói ngầm bờ sông do dòng thấm;

e) Chống được sự phá hoại do các vật trôi.

11. Đơn vị tiếp nhận quản lý khai thác công trình kè thực hiện quản lý, khai thác, bảo vệ, kiểm tra tình trạng chất lượng và an toàn công trình kè theo Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 7. Nguồn kinh phí cho quản lý, khai thác công trình kè

1. Căn cứ định mức kinh tế kỹ thuật và quy trình duy tu bảo dưỡng. Tổ chức, cá nhân quản lý công trình kè phải lập kế hoạch vốn quản lý, vận hành khai thác và duy tu bảo dưỡng từng hạng mục của công trình kè, bao gồm:

a) Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp có tính chất lương, các khoản phải nộp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, ...), hoạt động phí của đơn vị và công nhân quản lý, vận hành;

b) Kinh phí mua sắm phương tiện, thiết bị, máy móc chuyên môn đo đạc, kiểm tra lòng sông, mái kè, chân kè, sự chuyển vị công trình kè;

c) Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, duy tu bảo dưỡng công trình kè, và lắp đặt các biển báo cho công trình kè;

d) Sửa chữa tài sản, sửa chữa nhỏ công trình kè;

đ) Chi phí cho công tác bảo hộ, an toàn lao động, phòng chống thiên tai và bảo vệ công trình kè;

e) Chi phí cho công tác đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật;

g) Thuê mướn các tổ chức, cá nhân pháp nhân có chuyên môn đo đạc, kiểm tra chi tiết, chính xác các hiện tượng có thể ảnh hưởng an toàn công trình kè;

h) Chi phí xác lập hành lang bảo vệ công trình, cắm mốc chỉ giới và hàng rào bảo vệ công trình;

i) Khấu hao cơ bản tài sản cố định của những tài sản phải trích khấu hao;

k) Chi phí cho công tác thu phí dịch vụ, khai thác kinh doanh tổng hợp;

l) Chi phí khác.

2. Riêng công tác sửa chữa lớn công trình kè phải thực hiện theo quy định đầu tư xây dựng hiện hành.

3. Tổ chức, cá nhân quản lý công trình kè tổ chức thực hiện công tác quản lý, vận hành khai thác và duy tu bảo dưỡng theo đúng kế hoạch đã được duyệt.

4. Công tác sửa chữa, duy tu bảo dưỡng công trình kè theo định kỳ 01 lần/năm vào mùa khô.

5. Thực hiện công tác quan trắc, đo đạc công trình kè và lòng sông, kênh, rạch theo thời gian quy định tại Điều 6.

6. Việc thanh quyết toán cho công tác quản lý và duy tu bảo dưỡng công trình kè được thực hiện theo vốn sự nghiệp. Đối với công tác sửa chữa công trình được thanh quyết toán với vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư theo quy định tài chính hiện hành.

7. Nguồn kinh phí duy tu bảo dưỡng, quản lý, vận hành và khai thác công trình kè được sử dụng từ nguồn ngân sách Nhà nước và huy động từ nhiều nguồn vốn khác nhau.

Điều 8. Lập, lưu trữ hồ sơ và bảo trì công trình kè

1. Lưu trữ hồ sơ hoàn thành công trình kè:

Hồ sơ phải được lưu trữ theo quy định tại Điều 28 Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25/7/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-BXD ngày 10/7/2014 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều về quản lý chất lượng xây dựng công trình xây dựng; và Điều 33 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

2. Hồ sơ hoàn thành, quản lý vận hành công trình kè:

a) Khi công trình kè được xây dựng hoàn thành, chủ đầu tư công trình kè phải bàn giao tất cả thành phần hồ sơ hoàn thành công trình kè được xác định theo Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25/7/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-BXD ngày 10/7/2014 của Bộ Xây dựng cho tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý và các quy định khác. Ngoài ra, cơ quan, đơn vị làm chủ đầu tư công trình kè xác định những vị trí có vấn đề và được xử lý trong quá trình thi công, để thông báo cho tổ chức, cá nhân được giao quản lý;

b) Đối với công trình kè đã đưa vào sử dụng từ trước mà không có bản vẽ hoàn công, quy trình duy tu bảo dưỡng và quy trình quản lý, vận hành khai thác thì cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý vận hành có trách nhiệm phối hợp với chủ đầu tư tổ chức khôi phục, đo vẽ lại và xây dựng quy trình bảo trì và quy trình quản lý, vận hành khai thác;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý công trình kè có trách nhiệm lưu trữ và bảo quản các bản vẽ, hồ sơ nêu tại Khoản 1 và Điểm a Khoản 2 Điều này và có trách nhiệm cung cấp cho đơn vị bảo trì khi có yêu cầu.

3. Nội dung bảo trì công trình:

a) Quy trình quản lý, vận hành khai thác công trình kè phải được thể hiện rõ ràng và đầy đủ các nội dung chủ yếu sau:

- Tên, quy mô công trình, các hạng mục công trình;
- Phạm vi và vị trí các mốc biên công trình;
- Mục tiêu quản lý bảo vệ của công trình;
- Thời gian, phạm vi, vị trí, quy trình kiểm tra, đo đạc công trình kè và địa hình, dòng chảy lòng sông, kênh, rạch.

b) Quy trình duy tu bảo dưỡng phải được thể hiện rõ ràng và đầy đủ các nội dung:

- Tên, quy mô công trình, các hạng mục công trình;
- Chức năng của công trình kè và từng hạng mục khác;
- Thời gian định kỳ và đột xuất duy tu bảo dưỡng;
- Quy trình duy tu bảo dưỡng từng loại hạng mục chính như: bê tông, đá xây, gạch lát, thép, bồi đắp đất mái kè và các hạng mục phụ khác của công trình kè;

- Hằng năm, tổ chức, cá nhân phải có kế hoạch duy tu bảo dưỡng công trình kè theo định kỳ.

Điều 9. Bảo vệ công trình kè

1. Phạm vi bảo vệ công trình kè:

Phạm vi bảo vệ công trình kè bao gồm công trình và vùng phụ cận (hành lang công trình). Việc bảo vệ công trình kè được quy định tại Điều 24, Điều 25 Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; Khoản 3, Điều 23 Luật Đê điều.

2. Phạm vi hành lang bảo vệ công trình kè được quy định như sau:

a) Phạm vi hành lang bảo vệ công trình kè là cả đoạn sông, kênh, rạch có xây dựng kè, được giới hạn từ phần xây đúc cuối cùng của kè trở ra và quy định cụ thể tại Điểm b, Khoản 2 của Điều này. Không được khai thác tài nguyên trong vùng chịu ảnh hưởng đến an toàn công trình kè, kể cả ở thượng và hạ lưu kè, ngoại trừ các công trình kè được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

b) Phạm vi hành lang bảo vệ từ phần xây đúc, lắp đặt cuối cùng của kè trở ra mỗi phía:

- Đối với công trình kè bảo vệ bờ sông Tiền, bờ sông Hậu: 50 mét;
- Đối với công trình kè bảo vệ bờ sông Cái Vùng, sông Châu Đốc, sông Vàm Nao: 40 mét;
- Đối với công trình kè bảo vệ bờ rạch Bình Ghi, Ông Chưởng, Năng Gù, Vĩnh Trường: 30 mét;
- Đối với công trình kè bảo vệ bờ kênh và các rạch còn lại:
 - + Kênh, rạch có cao trình đáy từ -3,0m đến -5,0m: 20 mét;
 - + Kênh, rạch có cao trình đáy cao hơn -3,0m: 10 mét.

3. Xác lập hành lang cấm mốc chỉ giới bảo vệ công trình kè:

Các tổ chức, cá nhân được giao trực tiếp quản lý, khai thác công trình kè có trách nhiệm thực hiện việc xác lập hành lang bảo vệ công trình, cấm mốc chỉ giới hoặc hàng rào bảo vệ đối với từng công trình kè, cụ thể:

a) Đối với công trình kè xây dựng mới, khi công trình hoàn thành phải thực hiện cấm mốc chỉ giới để bảo vệ an toàn công trình;

b) Đối với công trình kè đã có, nhưng chưa xác lập hành lang bảo vệ công trình phải tiến hành rà soát, xác định cụ thể từng công trình và tiến hành cấm mốc chỉ giới;

c) Đối với công trình kè triển khai duy tu sửa chữa, nâng cấp mà sử dụng kinh phí bồi hoàn cho công trình, sau khi hoàn thành phải tiến hành cấm mốc chỉ giới bảo vệ để không bị lấn chiếm. Đồng thời phải tiến hành xác định diện tích đất còn lại và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thực tế;

d) Tổ chức, cá nhân đang trực tiếp quản lý, khai thác công trình kè phối hợp với các đơn vị liên quan, tổ chức phân luồng giao thông cho các phương

tiện thủy - bộ đi qua khu vực kè và tiến hành cắm biển thông báo hướng dẫn cho các phương tiện giao thông theo đúng quy định.

4. Lập phương án bảo vệ công trình kè:

Việc lập và thực hiện phương án, kế hoạch bảo vệ công trình kè thực hiện theo Điều 21, Điều 22, Điều 24, Điều 29 Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và Điều 7 Quyết định số 01/2011/QĐ-TTg ngày 04/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ:

a) Phương án bảo vệ bao gồm: tránh tác động dòng chảy ảnh hưởng đến kè, ổn định bản thân và do các hoạt động nhân tạo như khai thác cát, giao thông thủy, giao thông bộ, đánh bắt thủy sản. Đảm bảo bảo vệ tính ổn định và duy trì năng lực của công trình kè;

b) Lập kế hoạch tuyên truyền, giáo dục cho cộng đồng dân cư nâng cao ý thức và trách nhiệm trong việc phòng ngừa và xử lý sạt lở bờ sông, bờ kênh, bờ rạch;

c) Phối hợp với chính quyền địa phương và các ngành liên quan tổ chức tuyên truyền, giáo dục cộng đồng trong việc bảo vệ công trình kè;

d) Quan trắc, nghiên cứu, thông báo diễn biến dòng chảy ảnh hưởng đến công trình kè; cảnh báo, báo cáo khu vực sạt lở và vùng có nguy cơ xảy ra sạt lở cao có khả năng ảnh hưởng đến công trình kè, để có các biện pháp thích hợp bảo vệ, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai;

đ) Kiểm tra và phối hợp các đơn vị liên quan ngăn chặn khai thác cát, sỏi, khoáng sản, đất, đá, xây dựng công trình, nhà cửa, chất tải trên công trình kè, vận tải thủy và bộ, đánh bắt cá hoặc thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh trái phép, sai phép trong phạm vi công trình kè làm ảnh hưởng hoặc gây sạt lở công trình kè;

e) Nghiên cứu, đề xuất giải pháp xử lý, sửa chữa những hư hỏng của công trình kè;

g) Đối với công trình kè đã có nhà trong phạm vi bảo vệ công trình kè. Phải lập kế hoạch hoặc lồng ghép với các dự án và trình cấp thẩm quyền phê duyệt, phối hợp thực hiện di dời nhà ra khỏi khu vực bảo vệ công trình kè;

h) Hằng năm có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho người làm công tác quản lý khai thác và bảo vệ công trình kè.

5. Các hành vi và hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình bị nghiêm cấm: Quy định tại Điều 20 của Quyết định số 03/2015/QĐ-UBND và tại Điều 5, Điều 6, Điều 9, Điều 10, Điều 11 và Điều 12 Nghị định số 139/2013/NĐ-CP ngày 22/10/2013 của Chính phủ.

Điều 10. Khai thác, sử dụng tổng hợp công trình kè

1. Việc khai thác, sử dụng công trình kè phải phát huy tối đa việc sử dụng tổng hợp các mặt lợi, để phục vụ cho các mục đích sinh hoạt, sản xuất nông

nghiệp, giao thông vận tải, du lịch được quy định tại Điều 7 của Quy định được ban hành kèm theo Quyết định số 03/2015/QĐ-UBND, đồng thời phải chống suy thoái, ô nhiễm nguồn nước và ảnh hưởng đến chức năng, nhiệm vụ của công trình kè, hư hỏng kè.

2. Việc cấp phép hoạt động đối với các hoạt động liên quan đến công trình kè, trồng cây trong phạm vi bảo vệ công trình kè và xả nước thải vào công trình kè được thực hiện theo Điều 16, Điều 17 và Điều 19 của Quyết định số 03/2015/QĐ-UBND.

Điều 11. Trách nhiệm và mối liên hệ phối hợp của các tổ chức, cá nhân trong việc quản lý và khai thác công trình kè

1. Nhiệm vụ và quyền hạn của tổ chức, cá nhân quản lý công trình kè: Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng công trình kè được thực hiện theo Điều 9 của Quyết định số 03/2015/QĐ-UBND.

2. Trách nhiệm và mối liên hệ phối hợp của các tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, khai thác và xử lý các vấn đề ảnh hưởng đến an toàn công trình kè:

a) Trong quá trình triển khai thực hiện nội dung quản lý, khai thác tại Điều 5, Điều 6 Quy chế này và khi phát hiện các hoạt động hoặc các hiện tượng ảnh hưởng đến an toàn công trình kè thì tổ chức, cá nhân được giao quản lý công trình kè phối hợp với các đơn vị có liên quan bằng văn bản chính thức, trong trường hợp cần ngăn chặn, xử lý kịp thời những hành vi, hiện tượng ảnh hưởng đến công trình kè phải có báo cáo trước về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và sau đó bổ sung văn bản chính thức;

b) Trong công tác cảnh báo; tổ chức, cá nhân quản lý công trình phối hợp với các cơ quan:

- Sở Giao thông Vận tải xác định về nội dung: lắp đặt báo hiệu đường thủy nội địa và báo hiệu đường bộ đối với công trình kè nằm trên các tuyến đường tỉnh do Sở Giao thông Vận tải quản lý;

- Sở Tài nguyên và Môi trường xác định về nội dung trong công tác đo đạc dữ liệu địa hình đáy sông, kênh, rạch; cảnh báo sạt lở;

- Công ty cổ phần Quản lý bảo trì đường thủy nội địa số 13 kết hợp Công ty cổ phần Quản lý bảo trì đường thủy nội địa số 15 xác định về nội dung: lắp đặt biển báo phân luồng và tốc độ giao thông thủy đối với kè sông Tiền, sông Hậu, và các công trình kè trên các tuyến rạch do Công ty cổ phần Quản lý bảo trì đường thủy nội địa số 13 và Công ty cổ phần Quản lý bảo trì đường thủy nội địa số 15 quản lý;

- UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị chuyên môn trực thuộc (Phòng Quản lý đô thị, Phòng Kinh tế - Hạ tầng, Công ty Công trình Công cộng, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) phối hợp trong việc xác định về nội dung: lắp đặt biển báo tốc độ và tải trọng trên các tuyến đường, đê, kênh do huyện quản lý;

- UBND các xã, phường, thị trấn xác định về nội dung: lắp đặt các biển cấm các hành vi làm ảnh hưởng đến công trình kè.

c) Đối với công tác kiểm tra, quan trắc; tổ chức, cá nhân quản lý công trình phối hợp với các cơ quan:

- Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố và Thanh tra giao thông thủy, kiểm tra các hoạt động khai thác cát khu vực gần công trình kè và trong phạm vi bảo vệ công trình kè;

- Phối hợp đơn vị được cấp phép hoạt động trong phạm vi quản lý công trình kè kiểm tra việc xả nước thải, các công trình ngầm và các hoạt động khai thác du lịch;

- UBND xã, phường, thị trấn kiểm tra các hoạt động có thể gây ảnh hưởng đến công trình kè.

d) Đối với công tác duy tu bảo dưỡng, sửa chữa công trình kè; tổ chức, cá nhân quản lý công trình phối hợp với các cơ quan:

- Chi cục Thủy lợi trong việc lập kế hoạch, kinh phí quản lý, khai thác và duy tu bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ công trình. Đồng thời trình cơ quan chủ quản phê duyệt;

- Phối hợp đơn vị tư vấn có chuyên môn đo đạc, kiểm tra chi tiết, chính xác các hiện tượng có thể ảnh hưởng an toàn công trình kè, đồng thời báo cáo cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND các huyện, thị xã, thành phố (có công trình trên địa bàn);

- Phối hợp các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, nghiệm thu duy tu bảo dưỡng và sửa chữa công trình kè đúng quy định hiện hành;

- Riêng công tác sửa chữa lớn công trình kè phải xin chủ trương UBND tỉnh.

đ) Đối với những hoạt động của con người, tác động dòng chảy và các yếu tố khác gây ảnh hưởng đến công trình kè; tổ chức, cá nhân quản lý công trình phối hợp với các cơ quan:

- UBND các huyện, thị xã, thành phố và Chi cục Thủy lợi kiểm tra ngăn chặn các hoạt động trong phạm vi công trình kè như đã gây ảnh hưởng hoặc có thể gây ảnh hưởng đến an toàn công trình, gây ô nhiễm môi trường;

- Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố và Thanh tra giao thông thủy, kiểm tra ngăn chặn các hoạt động khai thác cát trong phạm vi hoặc có ảnh hưởng công trình kè;

- UBND huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông qua Chi cục Thủy lợi khi phát hiện tác động dòng chảy hoặc các yếu tố khác gây ảnh hưởng đến công trình kè;

- UBND các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm phát hiện, ngăn chặn các hành vi bị nghiêm cấm tại Khoản 5 Điều 9 của Quy chế này.

e) Các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc quản lý, khai thác công trình kè, được nêu tại Điểm b, c, d và Điểm đ Khoản 2 Điều này phải có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với tổ chức, cá nhân quản lý công trình kè, nhằm đảm bảo thực hiện tốt công tác quản lý, khai thác và bảo vệ an toàn công trình kè. Khi nhận được thông tin, đề nghị hỗ trợ xử lý khẩn cấp, các đơn vị liên quan tổ chức lực lượng chuyên ngành hoặc cơ quan bảo vệ pháp luật phối hợp triển khai ngay các giải pháp ngăn chặn các hành vi, các hiện tượng gây mất an toàn đến công trình kè;

g) Tất cả tổ chức, cá nhân và nhân dân đều có trách nhiệm thông báo kịp thời cho cơ quan chức năng, chính quyền địa phương về những hoạt động, các hiện tượng gây mất an toàn công trình kè và ô nhiễm nguồn nước.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Đảm bảo đủ điều kiện cho hoạt động quản lý, bảo vệ và khai thác công trình kè

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho người làm công tác quản lý khai thác và bảo vệ công trình kè;

2. Các sở, ngành liên quan hỗ trợ nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn về thủy lợi và các phương tiện, thiết bị đo đạc về cao trình, chiều dài, độ sâu, đo vẽ trên máy tính về hiện trạng đáy sông, kênh, rạch và công trình kè;

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố phối hợp với các sở, ngành liên quan đảm bảo đủ điều kiện về vật chất và nhân lực cho hoạt động quản lý và khai thác công trình kè đạt hiệu quả;

4. Nguồn kinh phí cho hoạt động quản lý và khai thác kè được quy định tại Điều 7 của quy chế này, trong đó có nguồn cấp bù thủy lợi phí hàng năm được phân bổ; UBND các huyện, thị xã, thành phố duyệt kế hoạch vốn cho công tác này đúng theo quy định hiện hành.

Điều 13. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Thông tin, báo cáo định kỳ:

a) Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình kè báo cáo định kỳ tuần, tháng, quý, năm về tình hình thực hiện cho UBND các huyện, thị xã, thành phố và Chi cục Thủy lợi theo quy định hiện hành. Trong báo cáo nêu đầy đủ nội dung quản lý tại Điều 9 Quy chế này và các vấn đề xử lý vi phạm, có nhận xét đánh giá đề xuất, kiến nghị;

b) Chi cục Thủy lợi tổng hợp chung, tham mưu cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo UBND tỉnh định kỳ theo quy định hiện hành.

2. Thông tin, báo cáo đột xuất:

a) Khi phát hiện các hoạt động, hành vi và hiện tượng có thể ảnh hưởng đến an toàn công trình, tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình kịp thời thông tin, báo cáo cho các đơn vị có liên quan và cơ quan chủ quản để sớm xử lý, khắc phục tránh ảnh hưởng đến công trình kè;

b) Trường hợp các hoạt động, hành vi và hiện tượng xảy ra nghiêm trọng mà các cơ quan chuyên môn địa phương xử lý không được hoặc việc phối hợp xử lý chưa đạt yêu cầu thì báo cáo UBND các huyện, thị xã, thành phố và Chi cục Thủy lợi đề xuất, tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình UBND tỉnh giải quyết.

Điều 14. Tuyên truyền và hướng dẫn thực hiện quy chế

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra các ngành, cấp có liên quan thực hiện Quy chế này.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện, thị xã, thành phố, cấp xã, phường, thị trấn và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan cùng tuyên truyền giáo dục trong cộng đồng và cùng triển khai thực hiện nghiêm túc Quy chế này.

Điều 15. Điều khoản thi hành

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Quang Thi